

Số: 1432/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước, các vùng kinh tế - xã hội

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định việc điều tra, đánh giá đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 8 tháng 11 năm 2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo kết quả dự án Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc (Hợp phần I: Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội)”;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội lần đầu được thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 ở tỷ lệ bản đồ 1:1.000.000 và 1:250.000 (*Chi tiết được thể hiện trong biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Số liệu công bố kết quả Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước là cơ sở để các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai đối với cấp tỉnh (ở mức độ chi tiết hơn với tỷ lệ bản đồ 1:50.000 - 1:100.000).

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai của địa phương theo quy định; đồng thời, thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường, công bố, báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đất đai lần đầu trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo định kỳ, gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Minh Ngân (để báo cáo);
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCQLĐĐ (TTĐTQHĐĐ).

[Signature]



**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Lê Thanh Khuyến

Biểu số: 01/BTNMT

TỔNG HỢP ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA CẢ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Loại đất theo mục đích sử dụng*																	
			Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm		Đất rừng sản xuất		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối		Đất nông nghiệp khác		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất(***)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Diện tích điều tra cả nước năm 2017 ^(*)	29.132	6.984		4.538		7.457		5.226		2.187		784		16		18		1.922	
1	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	8.781	1.630	29	491	37	2.715	9	2.202	13	481	13	43	2			3	2	1.216	16
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	1.447	676	6	121	11	250	7	131	15	72	6	120	15	1	2	3	1	73	14
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.455	1.388	88	806	31	2.737	138	2.129	129	904	92	63	32	8	8	12	18	408	125
4	Vùng Tây Nguyên	5.097	1.001	19	1.421	31	1.488	23	527	20	475	15							185	23
5	Vùng Đông Nam Bộ	1.906	273	24	1.095	52	168	19	154	19	182	12	27	11	3	2			4	4
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3.446	2.016	33	604	27	99	21	83	18	73	20	531	36	4	7			36	5
II	Diện tích không điều tra năm 2017 ^(**)	3.992																		
III	Tổng diện tích tự nhiên năm 2017 ^(*)	33.124																		

Ghi chú:

(*) Số liệu diện tích tự nhiên và diện tích đất theo mục đích sử dụng được lấy tại thời điểm điều tra theo số liệu thống kê đất đai Quyết định số 3837/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

(**) Diện tích không điều tra chất lượng đất bao gồm: toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp; núi đá không có rừng cây; diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác của vùng Tây Nguyên phân bố nhỏ lẻ, phân tán và phần diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng tại các huyện đảo, đảo (trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích của các huyện đảo và cụm đảo như Vĩnh Thực, Văn Đôn (tỉnh Quảng Ninh) và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (diện tích của các huyện đảo như Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)); vùng Đông Nam Bộ (diện tích của huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích của các đảo Hòn Khoai, Thổ Chu)).

(***) Số lượng đơn vị chất lượng đất của cả nước thể hiện trên bản đồ 1/1.000.000.

[illegible]

Biểu số: 03/BTNMT

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA CẢ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích tiềm năng			Loại đất theo mục đích sử dụng đất																			
						Đất trồng cây hàng năm				Đất trồng cây lâu năm				Đất rừng sản xuất				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng đặc dụng			
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Diện tích điều tra cả nước năm 2017^(*)	31.545	3.804	11.994	15.747	265	3.092	3.627	6.984	114	1.260	3.164	4.538	473	2.970	4.014	7.457	230	2.674	2.322	5.226	118	820	1.249	2.187
1	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	9.174	1.337	3.198	4.639	73	1.369	188	1.630	2	181	308	491	12	1.231	1.472	2.715		251	1.950	2.201		12	470	482
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	1.913	116	497	1.300		29	647	676		16	105	121	5	2	243	250	12	44	76	132	26	43	3	72
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.142	1.603	4.482	3.057	166	638	585	1.389	84	293	429	806	421	1.231	1.085	2.737	158	1.830	140	2.128	92	229	583	904
4	Vùng Tây Nguyên	5.326	520	2.730	2.076	26	596	380	1.002	28	644	749	1.421	35	506	947	1.488	60	467		527		475		475
5	Vùng Đông Nam Bộ	2.185	4	66	2.115		17	255	272		6	1.089	1.095			168	168			154	154			182	182
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3.805	224	1.021	2.560		443	1.572	2.015		120	484	604			99	99		82	2	84		61	11	72
II	Diện tích không điều tra năm 2017^(**)	1.579																							
III	Tổng diện tích tự nhiên năm 2017^(*)	33.124																							

Ghi chú:

^(*) Số liệu diện tích tự nhiên và diện tích đất theo mục đích sử dụng được lấy theo số liệu thống kê đất đai tại Quyết định số 3837/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

^(**) Diện tích không điều tra tiềm năng đất đai bao gồm: diện tích đất sông ngòi, kênh rạch suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh; núi đá không có rừng cây; diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác của vùng Tây Nguyên phân bố nhỏ lẻ, phân tán và phần diện tích đất tại các huyện đảo, đảo (trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích của các huyện đảo và cụm đảo như Vĩnh Thực, Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (diện tích của các huyện đảo như Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)); vùng Đông Nam Bộ (diện tích của huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích của các đảo Hòn Khoai, Thỏ Chu)).

Biểu số: 03/BTNMT (tiếp theo)

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA CẢ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Loại đất theo mục đích sử dụng đất																												
		Đất nuôi trồng thủy sản				Đất làm muối			Đất nông nghiệp khác			Đất chưa sử dụng			Đất ở			Đất chuyên dùng			Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			Đất có mục đích công cộng						
		Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Trung bình	Cao	Tổng	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng	Thấp	Trung bình	Cao	Tổng
A	B	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)
I	Diện tích điều tra cả nước năm 2017 ^(*)	7	209	568	784	10	6	16	12	6	18	1.896	26	1.922	30	370	318	718	306	295	169	770	40	53	179	272	325	203	125	653
1	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc		24	20	44			0		3	3	1.216		1.216		13	99	112	34	110	99	243		7	30	37				
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng		4	115	119	1		1		3	3	73		73		126	19	145		43		43			63	63		189	26	215
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7	40	16	63	6	1	7	12		12	409		409		48	140	188	237	142	48	427	29	13	30	72				
4	Vùng Tây Nguyên											185		185	18	41		59	15			15	11	1		12	142			142
5	Vùng Đông Nam Bộ			27	27		3	3				4		4		23	60	83			22	22		6	56	62		14	99	113
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		141	390	531	3	2	5				9	26	35	12	119		131	20			20		26		26	183			183
II	Diện tích không điều tra năm 2017 ^(**)																													
III	Tổng diện tích tự nhiên năm 2017 ^(*)																													

Ghi chú:

^(*) Số liệu diện tích tự nhiên và diện tích đất theo mục đích sử dụng được lấy theo số liệu thống kê đất đai tại Quyết định số 3837/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường.^(**) Diện tích không điều tra tiềm năng đất đai bao gồm: diện tích đất sông ngòi, kênh rạch suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh; núi đá không có rừng cây; diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác của vùng Tây Nguyên phân bố nhỏ lẻ, phân tán và phần diện tích đất tại các huyện đảo, đảo (trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích của các huyện đảo và cụm đảo như Vĩnh Thực, Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (diện tích của các huyện đảo như Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)); vùng Đông Nam Bộ (diện tích của huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích của các đảo Hòn Khoai, Thổ Chu)).

Biểu số: 04/BTNMT

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOẢI HÓA CHIA THEO LOẠI ĐẤT CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị thoái hóa ^(*)			Chia theo loại đất													
						Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối		Đất nông nghiệp khác	Đất chưa sử dụng		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nhẹ	Trung bình	Nhẹ	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Diện tích điều tra cả nước năm 2017^(**)	29.132	6.844	3.787	1.207	3.308	1.655	114	3.309	1.367	293	82	11	3	1	2	140	753	800
1	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	8.781	1.960	1.839	619	662	755	22	1.288	504	23						10	580	574
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	1.447	453	150	16	167	111		260	30		5					22	9	16
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.455	2.161	890	456	816	232	87	1.243	538	237	18		2		2	80	120	131
4	Vùng Tây Nguyên	5.097	1.385	300	115	1.037	82	5	321	174	33						27	43	78
5	Vùng Đông Nam Bộ	1.906	596	424	1	401	308		185	111		7	5	1	1		1		1
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3.446	289	184		225	167		12	10		52	6					1	
II	Diện tích không điều tra năm 2017^(***)	3.992																	
III	Tổng diện tích tự nhiên năm 2017^(**)	33.124																	

^(*) Đất bị thoái hóa nhẹ: là đất có dấu hiệu của thoái hóa, có thể dễ dàng sử dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật và quản lý để phục hồi.

Đất bị thoái hóa trung bình: là đất bị thoái hóa có thể nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn.

Đất bị thoái hóa nặng: là đất có sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục hoặc không thể hồi phục được.

^(**) Số liệu diện tích tự nhiên và diện tích đất theo mục đích sử dụng được lấy tại thời điểm điều tra theo số liệu thống kê đất đai Quyết định số 3837/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường.^(***) Diện tích không điều tra thoái hóa đất bao gồm: toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp; núi đá không có rừng cây; diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác của vùng Tây Nguyên phân bố nhỏ lẻ, phân tán và phần diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng tại các huyện đảo, đảo (trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích của các huyện đảo và cụm đảo như Vĩnh Thực, Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (diện tích của các huyện đảo như Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)); vùng Đông Nam Bộ (diện tích của huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích của các đảo Hòn Khoai, Thổ Chu)).

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

[illegible]